



**CÔNG TY CỔ PHẦN
LƯƠNG THỰC ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương Thực Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Lương thực Đà Nẵng) theo Quyết định số 4446/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/03/2005 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 21/08/2014), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Chế biến Lương thực Đà Nẵng;
- Trường Trung Cấp Nghề Việt Á;
- Trung tâm phân phối;
- Trường Mầm non 29/3.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 35 Cao Thắng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 511.3888623 - 888627
- Fax: (84) 511.3821252
- Website: www.danafood.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn gạo; Bán lẻ lương thực, thực phẩm và nông sản; Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu; Bán buôn thực phẩm; Xây xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất bánh mì; Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết, nước khoáng nhẹ đóng chai PET;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp (Địa điểm sản xuất và kinh doanh VLXD: 186 Phạm Như Xương, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng); Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Xây dựng các công trình: Giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi; Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị. Đầu tư xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (B.O.T). Đầu tư xây dựng – kinh doanh – sở hữu (B.O.O) trong và ngoài nước;
- Kinh doanh vật tư, hàng hóa phục vụ nông nghiệp và đời sống nông thôn; Dịch vụ thương mại; Kinh doanh máy móc thiết bị phụ tùng; Chế biến gỗ (gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ giải trí; Dịch vụ xoa bóp (massage);
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng, cho thuê nhà;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính (khắc phục các sự cố máy tính, cài đặt phần mềm); Kinh doanh dịch vụ internet;
- Kinh doanh thiết bị y tế;
- Giáo dục mầm non; Giáo dục nghề nghiệp; Tư vấn du học; Tổ chức dạy thêm, học thêm; Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục thể thao và giải trí; Đào tạo cao đẳng; Giáo dục văn hóa nghệ thuật.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 126 người. Trong đó, nhân viên quản lý 24 người.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Tấn Cung | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Ông Hà Tuấn Anh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Ông Đặng Văn Lạc | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/07/2015 |
| • Ông Trần Chí Nghĩa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/04/2012 |
| • Ông Lê Công Chương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/07/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Châu Hiếu Dũng | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/07/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Lan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| • Bà Lê Thị Thu Sương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Tấn Cung | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Trần Chí Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2008 |
| • Ông Trần Kiều Việt Kỳ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/07/2012 |
| • Ông Ngô Tấn Quang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/07/2015 |
| • Bà Kiều Thị Lệ Nga | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/02/2015 |
| • Bà Trần Thị Mỹ Linh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/06/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 04, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

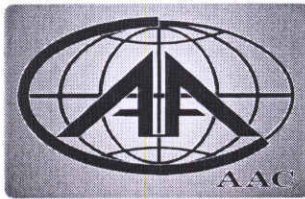
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Tấn Cung

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 419/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 21/03/2016, từ trang 6 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán trái ngược của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán trái ngược

1. Một số khoản nợ phải thu 25.597.666.778 đồng và nợ phải trả 81.150.146.815 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2015. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận nhưng cho đến thời điểm này chúng tôi vẫn không nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản nợ nêu trên.
2. Như trình bày tại mục (***) của thuyết minh số 17, Công ty chưa ghi nhận chi phí bán hàng 8.480.849.163 đồng vào kết quả kinh doanh trong kỳ mà đang phản ánh ở khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3. Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với qui định là 20.336.403.843 đồng.

Nếu hạch toán đầy đủ chi phí tại mục (2) và (3) theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” và “Chi phí trả trước dài hạn” sẽ giảm lần lượt là 20.336.403.843 đồng và 8.480.849.163 đồng, “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ lỗ 48.309.768.832 đồng thay vì lỗ 19.492.515.826 đồng như hiện nay. Đồng thời, khoản mục “Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp” năm 2015 sẽ lỗ 27.702.722.288 đồng thay vì lãi 1.114.530.718 đồng như trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đính kèm.

Ý kiến kiểm toán trái ngược

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán trái ngược”, Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, không phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 10, số dư nợ gốc cho vay đối với các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên tại thời điểm 31/12/2015 là 23.903.513.639 đồng (ngoài ra, nợ lãi chưa thu tương ứng 21.397.086.959 đồng). Việc Công ty cấp khoản vay đối với các bên liên quan này là vi phạm quy định tại Điều 23 của Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản trị công ty áp dụng cho các Công ty đại chúng.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Huyền Thu Trang – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2298-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		274.207.426.240	257.441.437.697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.761.748.173	1.145.163.143
1. Tiền	111	5	2.761.748.173	928.537.743
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	-	216.625.400
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		426.000	563.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.a	1.513.698	1.513.698
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7.a	(1.087.698)	(950.698)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		270.712.963.776	252.621.879.315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	42.370.894.453	52.603.595.028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	81.077.168.969	92.971.713.349
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	79.863.898.954	42.636.508.788
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	68.395.888.295	65.399.579.045
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(1.180.235.839)	(1.174.865.839)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		185.348.944	185.348.944
IV. Hàng tồn kho	140	13	424.336.124	581.611.508
1. Hàng tồn kho	141		424.336.124	581.611.508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		307.952.167	3.092.220.731
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		307.952.167	3.087.954.479
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	-	4.266.252

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		306.946.681.421	124.982.853.323
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		73.792.387.166	30.298.314.903
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	25.367.760.288	30.298.314.903
- Nguyên giá	222		30.456.433.694	36.758.583.105
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.088.673.406)	(6.460.268.202)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	48.424.626.878	-
- Nguyên giá	228		48.676.226.878	251.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(251.600.000)	(251.600.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		214.118.808.159	83.246.353.421
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	214.118.808.159	83.246.353.421
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	7b	5.767.876.825	10.539.856.580
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.784.352.257	3.784.352.257
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	9.300.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.420.000.000	2.320.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(436.475.432)	(4.864.495.677)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.267.609.271	898.328.419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	11.034.508.219	459.895.517
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	2.233.101.052	438.432.902
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		581.154.107.661	382.424.291.020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		549.530.444.766	351.915.158.843
I. Nợ ngắn hạn	310		349.762.941.940	209.279.780.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	17.425.646.800	40.812.083.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	224.548.138.399	9.456.159.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	1.893.486.144	292.828.062
4. Phải trả người lao động	314		429.640.405	352.702.054
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	588.525.386	2.925.755.979
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	32.317.190.996	59.614.863.096
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	72.729.940.000	95.855.115.332
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(169.626.190)	(29.726.190)
II. Nợ dài hạn	330		199.767.502.826	142.635.377.870
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	2.023.159.300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	199.767.502.826	140.612.218.570
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.623.662.895	30.509.132.177
I. Vốn chủ sở hữu	410		31.623.662.895	30.509.132.177
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	252.704.760	252.704.760
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	863.473.961	863.473.961
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	(19.492.515.826)	(20.607.046.544)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	25	(20.607.046.544)	661.117.985
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25	1.114.530.718	(21.268.164.529)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		581.154.107.661	382.424.291.020



Tổng Giám đốc

Phạm Tấn Cung

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Linh

Người lập biểu

Lại Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	165.697.259.169	157.694.185.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		165.697.259.169	157.694.185.555
4. Giá vốn hàng bán	11	27	162.235.083.450	154.134.037.026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		3.462.175.719	3.560.148.529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	30.686.845.231	6.223.497.915
7. Chi phí tài chính	22	29	13.725.554.086	23.428.075.697
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.992.533.462	22.544.026.974
8. Chi phí bán hàng	25	30	2.851.551.166	1.801.457.466
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	10.674.589.260	5.647.276.095
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.897.326.438	(21.093.162.814)
11. Thu nhập khác	31	31	102.050.749	507.006.724
12. Chi phí khác	32	32	5.883.607.563	665.222.887
13. Lợi nhuận khác	40		(5.781.556.814)	(158.216.163)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.115.769.624	(21.251.378.977)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.795.907.056	455.218.454
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(1.794.668.150)	(438.432.902)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.114.530.718	(21.268.164.529)



Tổng Giám đốc

Phạm Tấn Cung

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Linh

Người lập biểu

Lại Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.115.769.624	(21.251.378.977)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14	1.088.765.022	1.511.608.836
- Các khoản dự phòng	03		(4.422.513.245)	(166.566.877)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	28	(157.098)	(79.004)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.728.926.348)	(5.742.658.953)
- Chi phí lãi vay	06	29	16.992.533.462	22.544.026.974
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(11.954.528.583)	(3.105.048.001)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.203.453.262	34.626.991.508
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		157.275.384	17.686.364.109
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		163.968.965.010	51.189.956.954
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.574.612.702)	331.320.026
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	124.615.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.847.265.222)	(20.938.875.441)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(424.804.938)	(171.664.488)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(139.900.000)	(26.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		160.388.582.211	79.716.859.667
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(186.881.813.248)	(125.976.359.398)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		2.000.000.000	390.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71.975.570.166)	(10.149.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		34.748.180.000	55.141.844.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.200.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		38.448.583.000	19.026.885.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.969.162	12.946.119.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(194.789.651.252)	(48.619.601.830)

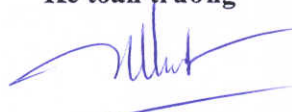
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	24	297.251.560.132	323.941.710.014
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	24	(261.221.451.208)	(358.256.187.744)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.611.951)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.017.496.973	(34.314.477.730)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.616.427.932	(3.217.219.893)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5, 6	1.145.163.143	4.362.304.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		157.098	79.004
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5, 6	2.761.748.173	1.145.163.143


Tổng Giám đốc

Phạm Tấn Cung

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Linh

Người lập biểu

Lại Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Lương thực Đà Nẵng) theo Quyết định số 4446/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/03/2005 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 21/08/2014), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại, dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn gạo; Bán lẻ lương thực, thực phẩm và nông sản; Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu; Bán buôn thực phẩm; Xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất bánh mì; Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết, nước khoáng nhẹ đóng chai PET;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp (Địa điểm sản xuất và kinh doanh VLXD: 186 Phạm Nhu Xương, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng); Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Xây dựng các công trình: Giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi; Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị. Đầu tư xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (B.O.T). Đầu tư xây dựng – kinh doanh – sở hữu (B.O.O) trong và ngoài nước;
- Kinh doanh vật tư, hàng hóa phục vụ nông nghiệp và đời sống nông thôn; Dịch vụ thương mại; Kinh doanh máy móc thiết bị phụ tùng; Chế biến gỗ (gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ giải trí; Dịch vụ xoa bóp (massage);
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng, cho thuê nhà;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính (khắc phục các sự cố máy tính, cài đặt phần mềm); Kinh doanh dịch vụ internet;
- Kinh doanh thiết bị y tế;
- Giáo dục mầm non; Giáo dục nghề nghiệp; Tư vấn du học; Tổ chức dạy thêm, học thêm; Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục thể thao và giải trí; Đào tạo cao đẳng; Giáo dục văn hóa nghệ thuật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và 1 công ty con như sau:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Chế biến Lương thực Đà Nẵng;
- Trường Trung Cấp Nghề Việt Á;
- Trung tâm phân phối;
- Trường Mầm non 29/3.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 39) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới liên quan đến việc bán căn hộ của Dự án F.Home được phân bổ khi ghi nhận doanh thu bán căn hộ;
- Nhà mẫu của Dự án F.Home được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm theo Giấy phép xây dựng;
- Lợi thế thương mại từ việc mua lại Trường Trung cấp nghề Việt Á được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động kinh doanh thương mại lương thực và giáo dục đào tạo không chịu thuế; Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh bất động sản; các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	380.361.652	178.406.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.381.386.521	750.131.115
Cộng	<u>2.761.748.173</u>	<u>928.537.743</u>

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	-	216.625.400
Cộng	<u>-</u>	<u>216.625.400</u>

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị CP	1.513.698	557.000	1.087.698	1.513.698	666.500	950.698
+ PGD	50.000	181.000	-	50.000	153.500	-
+ PPG	385.000	140.000	245.000	385.000	185.000	200.000
+ ICG	1.078.698	236.000	842.698	1.078.698	328.000	750.698
Cộng	<u>1.513.698</u>	<u>557.000</u>	<u>1.087.698</u>	<u>1.513.698</u>	<u>666.500</u>	<u>950.698</u>

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015				01/01/2015		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				3.784.352.257	386.463.921	3.784.352.257	175.916.473
- Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh	Đang hoạt động	100,0%		3.784.352.257	386.463.921	3.784.352.257	175.916.473
Đầu tư vào Cty l.doanh, l.kết				-	-	9.300.000.000	4.688.579.204
- Công ty CP Phú Tam Khôi	Đang hoạt động			-	-	9.300.000.000	4.688.579.204
Đầu tư vào đơn vị khác				2.420.000.000	50.011.511	2.320.000.000	-
- Công ty CP Phú Tam Khôi (i)	Đang hoạt động		10.000	100.000.000	50.011.511	2.000.000.000	-
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Đang hoạt động			320.000.000		320.000.000	-
- Công ty CP Lương thực Sao Thập Mười (ii)	Đang hoạt động		200.000	2.000.000.000			-
- Công ty CP Đầu tư Nam Sông Hàn (iii)	Đang hoạt động						
Cộng				6.204.352.257	436.475.432	15.404.352.257	4.864.495.677

(i) Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty CP Phú Tam Khôi, cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, giá trị dự phòng của khoản đầu tư này được ghi nhận theo Báo cáo tài chính năm 2014.

(ii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty CP Lương thực Sao Thập Mười, cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(iii) Công ty CP Đầu tư Nam Sông Hàn có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Khởi Phát Việt	263.500.000	4.941.195.000
Công ty CP Xuân Việt	4.010.347.887	7.844.967.430
Công ty CP Lương thực Sao Tháp Mười	10.883.532.259	10.883.532.259
Công ty CP Khải Hoàn Việt	-	5.897.015.000
Công ty TNHH Mê Kông	9.885.903.463	19.962.020.613
Công ty CP Hoàng Long Yến	3.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Nam Sông Hàn	9.492.620.700	-
Các đối tượng khác	4.834.990.144	3.074.864.726
Cộng	42.370.894.453	52.603.595.028

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Xuân Việt	4.010.347.887	7.844.967.430
Công ty CP Lương thực Sao Tháp Mười	10.883.532.259	10.883.532.259
Công ty CP Khải Hoàn Việt	-	5.897.015.000
Công ty TNHH Mê Kông	9.885.903.463	19.962.020.613
Nguyễn Thị Thanh Hà	1.600.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Nam Sông Hàn	9.492.620.700	-
Cộng	35.872.404.309	44.587.535.302

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Hải Vân Long	61.056.445.560	57.987.566.760
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5.382.760.000	5.382.760.000
Công ty TNHH Mê Kông	-	16.179.955.950
Các đối tượng khác	14.637.963.409	13.421.430.639
Cộng	81.077.168.969	92.971.713.349

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5.382.760.000	5.382.760.000
Công ty TNHH Mê Kông	-	16.179.955.950
Công ty CP Xuân Việt	-	2.364.171.450
Công ty CP Khải Hoàn Việt	-	998.095.175
Cộng	5.382.760.000	24.924.982.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP ĐT & XD Nhà trường Đà Nẵng	193.360.000	485.560.000
Công ty TNHH Mê Kông	17.431.145.000	34.440.530.000
Công ty CP Khởi Phát Việt	502.025.315	337.000.000
Trần Hữu Hai	1.500.000.000	1.500.000.000
Nguyễn Thị Tuyết Mai	-	79.000.000
Trần Chí Nghĩa	-	76.980.000
Công ty CP Xuân Việt	2.712.368.639	2.321.495.488
Công ty CP Khải Hoàn Việt	3.760.000.000	194.000.000
Công ty CP Lương thực Hoa Phong Việt	10.000.000	10.000.000
Công ty CP Hải Vân Long	52.180.000.000	3.191.943.300
Trần Hữu Lâm	1.500.000.000	-
Phạm Quang Huy	50.000.000	-
Nguyễn Tiến Hòa	25.000.000	-
Cộng	79.863.898.954	42.636.508.788

Trong đó: Phải thu về cho các bên liên quan vay

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Mê Kông	17.431.145.000	34.440.530.000
Nguyễn Thị Tuyết Mai	-	79.000.000
Trần Chí Nghĩa	-	76.980.000
Công ty CP Xuân Việt	2.712.368.639	2.321.495.488
Công ty CP Khải Hoàn Việt	3.760.000.000	194.000.000
Cộng	23.903.513.639	37.112.005.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.904.500		8.135.489	
Tạm ứng	2.266.140.862	30.386.515	12.071.941.868	30.386.515
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	450.000.000	-
Phải thu tiền lãi cho vay				
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng nhà trường Đà Nẵng	191.849.362		143.096.362	
- Công ty TNHH Mê Kông	21.397.086.959		17.452.347.959	
- Trần Hữu Hai	829.145.833		646.645.833	
- Công ty CP Khởi Phát Việt	100.324.500		59.322.500	
- Trần Chí Nghĩa	-		662.600	
- Nguyễn Thị Tuyết Mai	-		687.700	
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần				
- Công ty TNHH Mê Kông	-		6.440.000.000	
- Công ty CP Hải Vân Long	14.791.417.000			
- Trần Chí Nghĩa	10.600.415.000		10.600.415.000	
- Phạm Chiến	13.637.500.000		13.637.500.000	
- Hồ Văn Tuấn	400.000.000		400.000.000	
- Lê Hồng Khánh	4.000.000		4.000.000	
- Lê Thành Đạt	400.000.000		400.000.000	
Phải thu khác				
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng nhà trường Đà Nẵng	24.186.616		24.186.616	
- Công ty CP Hải Vân Long	7.534.800		3.651.373	
- Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh	1.380.000		1.380.000	
- Trần Văn Sành	2.373.740.291		2.373.740.291	
- Các đối tượng khác	368.262.572	276.573.987	681.865.454	276.573.987
Cộng	68.395.888.295	306.960.502	65.399.579.045	306.960.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng				
- Phạm Tấn Cung	922.975.892		11.534.774.513	
- Trần Chí Nghĩa	563.156.104		306.097.757	
- Nguyễn Thị Tuyết Mai	61.483.500		8.483.500	
- Trần Kiều Việt Kỳ	316.576.133		24.423.262	
Phải thu tiền lãi cho vay				
- Công ty TNHH Mê Kông	21.397.086.959		17.452.347.959	
- Trần Chí Nghĩa	-		662.600	
- Nguyễn Thị Tuyết Mai	-		687.700	
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần				
- Công ty TNHH Mê Kông	-		6.440.000.000	
- Trần Chí Nghĩa	10.600.415.000		10.600.415.000	
- Phạm Chiến	13.637.500.000		13.637.500.000	
Phải thu khác				
- Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh	1.380.000		1.380.000	
- Trần Văn Sành	2.373.740.291		2.373.740.291	
Cộng	49.874.313.879	-	62.380.512.582	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.180.235.839	1.174.865.839
- Từ 3 năm trở lên	1.171.550.438	1.005.290.222
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	160.890.216
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	8.685.401	-
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	8.685.401
Cộng	1.180.235.839	1.174.865.839

13. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	158.427.236	-	157.178.039	-
Công cụ, dụng cụ	240.970.552	-	283.252.914	-
Hàng hóa	24.938.336	-	141.180.555	-
Cộng	424.336.124	-	581.611.508	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.757.642.669	3.424.427.872	474.501.927	102.010.637	36.758.583.105
Mua sắm trong năm	680.886.404		760.545.455		1.441.431.859
Đ/tư XD/CB h/thành	1.042.003.000	-	-	-	1.042.003.000
T/lý, nhượng bán	7.679.944.231	224.280.512	780.501.927	-	8.684.726.670
Giảm trong năm	100.857.600	-	-	-	100.857.600
Số cuối năm	26.699.730.242	3.200.147.360	454.545.455	102.010.637	30.456.433.694
Khấu hao					
Số đầu năm	3.581.749.603	2.625.232.831	189.083.701	64.202.067	6.460.268.202
Khấu hao trong năm	792.693.954	171.939.820	112.636.519	11.494.729	1.088.765.022
T/lý, nhượng bán	1.960.134.353	135.631.648	263.736.217	-	2.359.502.218
Giảm trong năm	100.857.600	-	-	-	100.857.600
Số cuối năm	2.313.451.604	2.661.541.003	37.984.003	75.696.796	5.088.673.406
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	29.175.893.066	799.195.041	285.418.226	37.808.570	30.298.314.903
Số cuối năm	24.386.278.638	538.606.357	416.561.452	26.313.841	25.367.760.288

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 24.386.278.638 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 2.001.302.387 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	251.600.000	251.600.000
Mua trong năm	49.194.477.118	-	49.194.477.118
Thanh lý, nhượng bán	769.850.240	-	769.850.240
Số cuối năm	48.424.626.878	251.600.000	48.676.226.878
Khấu hao			
Số đầu năm	-	251.600.000	251.600.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	251.600.000	251.600.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	48.424.626.878	-	48.424.626.878

- Giá trị quyền sử dụng đất của 5 lô đất tại Đường 3 tháng 2, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng đã được thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 48.424.626.878 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 251.600.000 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Công trình F.Home	213.390.950.163	82.614.746.155
- Giá trị quyền sử dụng đất	41.401.206.881	43.201.206.881
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và chi phí khác	171.989.743.282	39.413.539.274
Nhà mẫu F.Home	-	179.702.645
Công trình Trường Mầm non Sao Việt	130.029.727	130.029.727
Chi phí sửa chữa Trường Mầm non 29/3	294.328.221	-
Công trình Tulips Garden	-	321.874.894
Nhà kho Thọ Quang	303.500.048	-
Cộng	214.118.808.159	83.246.353.421

Toàn bộ giá trị Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai của Công trình F.Home đã được thế chấp đảm bảo nợ vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ dụng cụ	478.665.025	108.458.862
Lợi thế thương mại khi mua trường Việt Á (*)	251.885.480	297.682.840
Chi phí thiết kế nhãn hiệu hàng hóa	-	2.062.500
Chi phí nhà mẫu F.Home (**)	1.450.485.136	-
Chi phí bán hàng của F.Home (***)	8.480.849.163	-
Chi phí sửa chữa văn phòng tại 35 Cao Thắng	245.893.782	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	126.729.633	51.691.315
Cộng	11.034.508.219	459.895.517

(*) Lợi thế thương mại từ việc mua lại Trường Trung cấp nghề Việt Á là 457.973.600 đồng. Công ty ước tính thời gian phân bổ 10 năm từ tháng 7/2011.

(**) Chi phí xây dựng Nhà mẫu F.Home là 2.279.333.784 đồng. Công ty phân bổ trong thời gian được cấp phép theo Giấy phép xây dựng đến ngày 29/10/2017.

(***) Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới cho việc bán căn hộ F.Home là 8.480.849.163 đồng. Công ty sẽ phân bổ khi phát sinh doanh thu bán căn hộ.

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.233.101.052	438.432.902
<i>Tạm nộp 1% thuế TNDN</i>	<i>2.220.711.994</i>	<i>424.804.938</i>
<i>Chi phí bán hàng F.Home</i>	<i>12.389.058</i>	<i>13.627.964</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.233.101.052	438.432.902

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư Phan Vũ	9.058.074.120	17.096.936.000
Công ty CP Xây dựng Hồng Trí Việt	1.817.813.000	-
Công ty TNHH Mê Kông	2.114.711.050	-
Công ty CP Lương thực Tháp Mười Xanh	50.000.000	8.788.200.000
Công ty CP Công nghệ và Thương mại Trang Khanh	-	2.716.268.225
Công ty Lương thực TP Hồ Chí Minh	-	4.444.328.402
Công ty CP Lương thực Tiền Giang	800.000.000	4.554.189.750
Các đối tượng khác	3.585.048.630	3.212.161.263
Cộng	17.425.646.800	40.812.083.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan:

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Phú Tam Khôi	-	943.725.000
Công ty TNHH Mê Kông	2.114.711.050	-
Công ty CP Lương thực Tháp Mười Xanh	50.000.000	8.788.200.000
Cộng	2.164.711.050	9.731.925.000

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Khách hàng mua căn hộ F.Home	222.071.199.399	-
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	2.455.849.000	2.455.849.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	-	6.979.800.000
Các đối tượng khác	21.090.000	20.510.000
Cộng	224.548.138.399	9.456.159.000

Trong đó, người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	2.455.849.000	2.455.849.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	-	6.979.800.000
Cộng	2.455.849.000	9.435.649.000

21. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	121.538.807	323.349.940	393.428.440	51.460.307
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.266.252)	1.795.907.056	424.804.938	1.366.835.866
Thuế thu nhập cá nhân	1.141.878	492.906.236	18.858.143	475.189.971
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	170.147.377	264.307.905	434.455.282	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	288.561.810	2.884.471.137	1.279.546.803	1.893.486.144

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí lãi vay	115.104.073	1.755.750.000
Trích trước chi phí lãi vay được vốn hóa	171.359.813	914.739.979
Các khoản trích trước khác	302.061.500	255.266.000
Cộng	588.525.386	2.925.755.979

23. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.691.758	1.691.758
Kinh phí công đoàn	63.657.005	59.416.953
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	846.669	-
Phải trả về cổ phần hoá	108.566.534	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.113.717.000	11.555.777.329
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.128.924	36.740.875
Nhận góp vốn dự án F.Home	-	42.480.493.820
Ông Lê Công Chương	13.680.240.000	-
Công ty CP Đầu tư Phan Vũ	1.600.000.000	-
Lãi chậm thanh toán		
- Công ty CP Lương thực Hồ Chí Minh	744.765.557	1.828.496.701
- Công ty CP Lương thực Tiền Giang	1.206.919.220	578.075.345
Lãi vay		
- Công ty Cổ phần Lương thực Miền Nam	1.629.041.396	2.329.041.396
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	-	514.085.833
- Công ty CP Đầu tư & XD Nhà trường Đà Nẵng	7.125.139	7.125.139
Thù lao HĐQT	43.300.000	72.300.000
Đình Võ Thị Ngọc Huyền	-	100.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.191.794	51.617.947
Cộng	32.317.190.996	59.614.863.096

b. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.023.159.300
Cộng	-	2.023.159.300

c. Phải trả khác với các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
Ông Lê Công Chương	13.680.240.000	-
Cộng	13.680.240.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	91.244.429.332	216.198.970.600	239.820.259.932	67.623.140.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	55.000.000.000	61.000.000.000	61.000.000.000	55.000.000.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hải Châu	2.000.000.000	21.278.514.600	14.378.514.600	8.900.000.000
- Bà Trần Hoài Thu	20.000.000	200.000.000	130.000.000	90.000.000
- Bà Lê Thị Thùy Dương	779.602.000	1.312.188.000	1.974.650.000	117.140.000
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	16.584.032	-	16.584.032	-
- Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh	950.000.000	-	262.000.000	688.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	1.500.000.000	4.015.000.000	2.837.000.000	2.678.000.000
- Công ty TNHH Mê Kông	27.478.243.300	-	27.478.243.300	-
- Công ty CP Tháp Mười Xanh	-	8.628.000.000	8.628.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Nam Sông Hàn	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
- Công ty CP Hải Vân Long	-	16.384.568.000	16.384.568.000	-
- Công ty CP Xuân Việt	-	14.730.700.000	14.730.700.000	-
- Ông Huỳnh Đức Tiến	3.500.000.000	77.500.000.000	81.000.000.000	-
- Bà Lương Thị Thanh Tâm	-	150.000.000	-	150.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.610.686.000	8.424.800.000	7.928.686.000	5.106.800.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	3.310.686.000	5.524.800.000	6.628.686.000	2.206.800.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hải Châu	1.300.000.000	2.900.000.000	1.300.000.000	2.900.000.000
Cộng	95.855.115.332	224.623.770.600	247.748.945.932	72.729.940.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	145.222.904.570	81.052.589.532	21.401.191.276	204.874.302.826
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	17.663.386.000	-	6.628.686.000	11.034.700.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hải Châu	15.600.000.000	33.880.000.000	1.300.000.000	48.180.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Đà Nẵng	111.959.518.570	47.172.589.532	13.472.505.276	145.659.602.826
Cộng	145.222.904.570	81.052.589.532	21.401.191.276	204.874.302.826
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	4.610.686.000			5.106.800.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	140.612.218.570			199.767.502.826

a) Vay Quỹ Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 04/2011/HĐTD ngày 10/10/2011. Mục đích: Đầu tư Xây dựng ký túc xá sinh viên, thời hạn vay: 7 năm. Lãi suất 11,4%/năm. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sở hữu Nhà và đất của ông Phạm Tấn Củng và bà Lê Thị Thùy Dương tại 11 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
- Hợp đồng vay số 03/2012/HĐTD-WB ngày 05/10/2012. Mục đích: Đầu tư Xây dựng Trường mầm non 29-3, thời hạn vay: 8 năm. Lãi suất 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sở hữu Nhà và đất của ông Trần Minh Đức và bà Lê Thị Thu Sương tại 62 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- b) Vay Ngân hàng TMCP SHB – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng vay số 055/2014/HĐTDDH-PN/SHB.120100 ngày 26/04/2014. Số tiền vay: 350 tỷ đồng. Mục đích: Đầu tư xây dựng Dự án nhà ở thương mại Chung cư F-Home tại 16 Lý Thường Kiệt, TP Đà Nẵng, thời hạn vay: 96 tháng. Lãi suất 12,3%/năm. Trả nợ gốc theo tiến độ bán căn hộ và cho thuê mặt bằng, trong đó phải sử dụng tối thiểu 95% doanh thu hàng năm sau khi đã trừ các chi phí hoạt động hợp lý (ưu tiên thu từ 90-95% doanh thu từ bán căn hộ) để trả nợ. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ công trình tòa nhà xây dựng trên lô đất số 16 Lý Thường Kiệt, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

c) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT – Chi nhánh Hải Châu theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 2001-LAV-2014 01033 ngày 21/07/2014. Mục đích: Cho vay bù đắp tài chính dự án đầu tư Trường Mầm non 29-3, thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất 10,5%/năm. Số tiền cho vay 16 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là Trường Mầm non 29-3 tại K143/14 Nguyễn Chí Thanh,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

- Hợp đồng vay số 2001-LAV-2015 01752 ngày 14/12/2015. Mục đích: Mua tài sản phục vụ Dự án kinh doanh nhà hàng tiệc cưới, thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất 10%/năm. Số tiền cho vay 35 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 5 lô đất đường 3/2, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	29.224.429.332	35.670.888.000	64.090.177.332	805.140.000
- Bà Lê Thị Thủy Dương	779.602.000	1.312.188.000	1.974.650.000	117.140.000
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	16.584.032	-	16.584.032	-
- Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh	950.000.000	-	262.000.000	688.000.000
- Công ty TNHH Mê Kông	27.478.243.300	-	27.478.243.300	-
- Công ty CP Tháp Mười Xanh	-	8.628.000.000	8.628.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Nam Sông Hàn	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
- Công ty CP Xuân Việt	-	14.730.700.000	14.730.700.000	-
Cộng	29.224.429.332	35.670.888.000	64.090.177.332	805.140.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	50.000.000.000	252.704.760	483.410.777	380.063.184	661.117.985
Tăng trong năm	-	-	-	-	(21.268.164.529)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	50.000.000.000	252.704.760	483.410.777	380.063.184	(20.607.046.544)
Chuyển số dư (*)			380.063.184	(380.063.184)	
Số dư tại 01/01/2015	50.000.000.000	252.704.760	863.473.961	-	(20.607.046.544)
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.114.530.718
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	50.000.000.000	252.704.760	863.473.961	-	(19.492.515.826)

(*) Chuyển số dư Quỹ Dự phòng tài chính sang Quỹ Đầu tư phát triển theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

b. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(20.607.046.544)	661.117.985
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	1.114.530.718	(21.268.164.529)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	(19.492.515.826)	(20.607.046.544)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng hóa	157.942.568.113	132.750.882.210
Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	799.090.909	18.056.818.182
Doanh thu bán thành phẩm	3.013.981.443	3.694.591.281
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.941.618.704	3.191.893.882
Cộng	165.697.259.169	157.694.185.555

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hàng hoá đã bán	155.236.437.849	129.932.685.680
Giá vốn của bất động sản	824.777.319	17.918.574.927
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.069.233.333	2.727.836.266
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.104.634.949	3.554.940.153
Cộng	162.235.083.450	154.134.037.026

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.286.602.862	6.223.335.745
Lãi bán các khoản đầu tư	26.400.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.000	47.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.271	35.666
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	157.098	79.004
Cộng	30.686.845.231	6.223.497.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	16.992.533.462	22.544.026.974
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	-	82.495.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	560
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(4.427.883.245)	193.571.814
Lãi chậm thanh toán	1.149.156.287	607.964.033
Chi phí tài chính khác	11.747.582	17.316
Cộng	13.725.554.086	23.428.075.697

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	253.733.771	298.795.849
Tiền lương nhân viên bán hàng	1.190.593.716	1.139.998.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.015.017	206.054.017
Chi phí hoa hồng	-	61.945.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.305.208.662	89.997.253
Các khoản khác	-	4.666.243
Cộng	2.851.551.166	1.801.457.466

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	918.379.247	369.867.662
Tiền lương	5.336.955.042	3.006.858.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.766.627	245.292.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.631.620.727	1.481.778.856
Các khoản khác	1.591.867.617	903.617.622
Cộng	10.674.589.260	6.007.414.786

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	360.138.691
Cộng	-	360.138.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ việc đền bù giải tỏa 62 Tôn Đức Thắng	-	503.192.800
Các khoản khác	102.050.749	3.813.924
Cộng	102.050.749	507.006.724

32. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.957.686.514	480.724.292
Các khoản bị phạt	28.780.600	90.347.099
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	-	26.685.735
Các khoản khác	1.897.140.449	67.465.761
Cộng	5.883.607.563	665.222.887

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.115.769.624	(21.251.378.977)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.161.804.041	(21.389.622.232)
Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(46.034.417)	138.243.255
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.115.769.624)	175.244.889
- Điều chỉnh tăng	2.008.354.424	175.292.389
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ của hoạt động kinh doanh	2.008.354.424	113.347.099
+ Chi phí bán hàng của dự án F.Home	-	61.945.290
- Điều chỉnh giảm	3.124.124.048	47.500
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	10.000	47.500
+ Chuyển lỗ	3.124.114.048	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	(21.076.134.088)
+ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	46.034.417	(21.214.377.343)
+ Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	(46.034.417)	138.243.255
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.795.907.056	455.218.454
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
+ Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	30.413.516
+ Kế khai tạm nộp 1% trên doanh thu thu được tiền của Dự án F.Home	1.795.907.056	424.804.938
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.795.907.056	455.218.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.794.668.150)	(438.432.902)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.794.668.150)	(438.432.902)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.354.256.267	2.327.094.697
Chi phí nhân công	9.031.905.805	6.353.051.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.088.765.022	1.511.608.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.216.762.306	1.367.375.551
Chi phí khác bằng tiền	2.018.460.305	1.362.689.691
Cộng	19.710.149.705	12.921.819.988

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc ngay từ đầu năm với các nhà cung cấp chính, đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đối chiếu công nợ, đơn đốc thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng.

Ngoài ra, Công ty còn có các khoản nợ phải thu khác về cho vay, lãi cho vay và chuyển nhượng cổ phần. Một số khoản nợ quá hạn và được gia hạn nhiều lần. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty là ở mức cao.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.425.646.800	-	17.425.646.800
Chi phí phải trả	588.525.386	-	588.525.386
Vay và nợ thuê tài chính	72.729.940.000	199.767.502.826	272.497.442.826
Phải trả khác	32.142.429.030	-	32.142.429.030
Cộng	122.886.541.216	199.767.502.826	322.654.044.042
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	40.812.083.640	-	40.812.083.640
Chi phí phải trả	2.925.755.979	-	2.925.755.979
Vay và nợ thuê tài chính	95.855.115.332	140.612.218.570	236.467.333.902
Phải trả khác	59.553.754.385	2.023.159.300	61.576.913.685
Cộng	199.146.709.336	142.635.377.870	341.782.087.206

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.761.748.173		2.761.748.173
Đầu tư tài chính	426.000	2.369.988.489	2.370.414.489
Phải thu khách hàng	41.912.949.366	-	41.912.949.366
Phải thu về cho vay	79.863.898.954	-	79.863.898.954
Phải thu khác	65.850.268.946		65.850.268.946
Cộng	190.389.291.439	2.369.988.489	192.759.279.928

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.145.163.143		1.145.163.143
Đầu tư tài chính	563.000	2.320.000.000	2.320.563.000
Phải thu khách hàng	52.151.019.941	-	52.151.019.941
Phải thu về cho vay	42.636.508.788	-	42.636.508.788
Phải thu khác	53.042.927.701		53.042.927.701
Cộng	148.976.182.573	2.320.000.000	151.296.182.573

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

001
CÔ
T.M
170A
CHA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	Công ty đầu tư (đã thoái toàn bộ vốn từ ngày 05/06/2015)
Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh	Công ty con
Công ty CP Phú Tam Khôi	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Xuân Việt	Giám đốc Công ty CP Xuân Việt là Phó phòng Hành chính Nhân sự của Công ty
Công ty TNHH Mê Kông	Giám đốc Công ty TNHH Mê Kông là người có liên quan với TGD
Công ty CP Khải Hoàn Việt	TV góp vốn Công ty CP Khải Hoàn Việt là Phó TGD Công ty
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Lương thực Sao Thập Mươi	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Nam Sông Hàn	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Thập Mươi Xanh	Giám đốc Công ty CP Thập Mươi Xanh là Phó phòng THHC
Phạm Tấn Củng	Tổng Giám đốc Công ty
Trần Chí Nghĩa	Ủy viên HĐQT, Phó TGD
Trần Kiều Việt Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Tuyết Mai	Ủy viên HĐQT
Lê Thị Thu Sương	Thành viên BKS
Phạm Chiển	Giám đốc Công ty TNHH Mê Kông
Lê Công Chương	Ủy viên HĐQT
Trần Văn Sánh	Giám đốc Công ty CP LT Sao Thập Mươi
Lê Thị Thùy Dương	Người có liên quan với TGD
Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng phòng Tài chính Kế toán Công ty

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Các nghiệp vụ chuyển nhượng cổ phần	Số lượng	Giá chuyển nhượng	Lãi chuyển nhượng
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Đầu tư Nam Sông Hàn		23.000.000.000	13.800.000.000
Cho Công ty CP Hải Vân Long	920.000	23.000.000.000	13.800.000.000
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Phú Tam Khôi		13.800.000.000	4.600.000.000
Cho Bà Trần Thị Tường Vân	920.000	13.800.000.000	4.600.000.000
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi		10.000.000.000	8.000.000.000
Cho Công ty CP Hải Vân Long	200.000	10.000.000.000	8.000.000.000
Tổng		46.800.000.000	26.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mua bán hàng và các nghiệp vụ khác	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	113.701.942.478	114.672.419.544
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi		3.440.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	35.137.121.778	40.217.419.544
Công ty TNHH Mê Kông	32.459.700.000	23.220.000.000
Công ty Cổ phần Khải Hoàn Việt	13.680.700.000	47.795.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Sông Hàn	32.424.420.700	
Mua hàng hóa và dịch vụ	131.273.972.347	51.547.982.500
Công ty Cổ phần Khải Hoàn Việt	13.018.833.727	6.349.500.000
Công ty TNHH Mê Kông	10.939.775.000	22.931.645.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	4.294.285.620	21.918.837.500
Công ty CP Tháp Mười Xanh	103.021.078.000	
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi		348.000.000
Bán bất động sản	1.600.000.000	19.500.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt		19.500.000.000
Nguyễn Thị Thanh Hà	1.600.000.000	
Mua bất động sản, TSCĐ	300.000.000	43.000.000.000
Lê Công Chương		43.000.000.000
Phạm Tấn Củng	300.000.000	
Lãi cho vay	3.950.451.700	5.884.130.881
Công ty Cổ phần Xuân Việt		611.235.700
Công ty TNHH Mê Kông	3.944.739.000	4.469.728.700
Võ Thị Ngọc		322.998.889
Lê Công Chương		462.500.000
Trần Chí Nghĩa	2.905.000	8.209.743
Nguyễn Thị Tuyết Mai	2.807.700	9.457.849
Chi phí lãi vay	-	525.863.611
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi		525.863.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mua bán hàng và các nghiệp vụ khác (tiếp theo)	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mượn tiền	34.358.700.000	69.110.333.333
Công ty Cổ phần Khai Hoàn Việt		4.080.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	14.730.700.000	33.390.333.333
Công ty TNHH Mê Kông		28.855.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Sông Hàn	11.000.000.000	
Công ty CP Tháp Mười Xanh	8.628.000.000	
Lê Thị Thùy Dương		2.785.000.000
Cho mượn tiền	57.129.097.000	16.264.248.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi		5.000.000
Công ty TNHH Mê Kông	41.560.615.000	8.261.500.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	11.747.982.000	7.853.748.000
Công ty Cổ phần Khai Hoàn Việt	3.820.500.000	144.000.000
Cho vay	-	10.125.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt		10.125.000.000
Thu nợ gốc cho vay	34.455.980.000	55.141.844.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt		33.374.844.000
Công ty TNHH Mê Kông	34.300.000.000	2.000.000.000
Võ Thị Ngọc		4.750.000.000
Lê Công Chương		15.000.000.000
Trần Chí Nghĩa	76.980.000	
Nguyễn Thị Tuyết Mai	79.000.000	17.000.000
Trả nợ gốc vay	1.974.650.000	15.217.964.800
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi		7.000.000.000
Lê Thị Thùy Dương	1.974.650.000	8.217.964.800
Vay	1.312.188.000	8.182.716.800
Lê Thị Thùy Dương	1.312.188.000	8.182.716.800
Thu tiền bán bất động sản	-	19.125.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt		19.125.000.000
Trả tiền mua bất động sản	-	43.000.000.000
Lê Công Chương		43.000.000.000
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	6.440.000.000	18.876.885.000
Công ty TNHH Mê Kông	6.440.000.000	
Trần Chí Nghĩa		2.412.885.000
Trần Văn Cúc		6.150.000.000
Trần Thị Thủy Phương		2.700.000.000
Lê Thị Thu Sương		7.614.000.000
Đầu tư vào Công ty con	-	2.774.352.257
Công ty TNHH MTV Lương thực Hòa Khánh		2.774.352.257

c. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng Quản trị	Thù lao	73.000.000	72.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	1.454.966.581	370.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Đầu tư ngắn hạn	36.794.083.698	-
Chứng khoán kinh doanh	-	1.513.698
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	42.636.508.788
Phải thu ngắn hạn khác	58.721.575.965	65.399.579.045
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	185.348.944
Tài sản ngắn hạn khác	12.707.290.812	-
Phải trả ngắn hạn khác	93.176.830.428	59.614.863.096
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	62.293.148.000	95.855.115.332
Quỹ đầu tư phát triển	483.410.777	863.473.961
Quỹ dự phòng tài chính	380.063.184	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	14.636.696.924	14.535.584.201
Chi phí khác	2.738.787.474	2.637.674.751



Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Linh

Người lập biểu

Lại Thị Thu Hiền

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 3 năm 2016